

# Danh sách mã dịch vụ Điện thoại Ohio (TVV)



Viết Santrax ID của bạn ở phía trên để dễ tra cứu

Số điện thoại miễn phí bằng tiếng Anh.

Để yêu cầu hướng dẫn này bằng ngôn ngữ khác, hãy xem Sổ tay Tham chiếu Cuộc gọi của bạn.

| Dịch vụ                 | Mô tả                                                 | Dịch vụ                                     | Mô tả                                                         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Mã DV                   |                                                       | Mã DV                                       |                                                               |
| Miễn trừ PASSPORT       |                                                       | Cấp 1, Tùy chọn cá nhân và Miễn trừ tự quản |                                                               |
| 515                     | PASSPORT: điều dưỡng RN (T1002)                       | 535                                         | IO: điều dưỡng RN (T1002)                                     |
| 616                     | PASSPORT: điều dưỡng LPN (T1003)                      | 636                                         | IO: điều dưỡng LPN (T1003)                                    |
| 717                     | PASSPORT: trợ lý y tế tại nhà (S5125)                 | 838                                         | Nội trợ hoặc chăm sóc cá nhân (HPC)                           |
| 727                     | PASSPORT: dịch vụ Choices trợ lý y tế tại nhà (T2025) | 842                                         | Nội trợ do người tham gia chỉ định – chăm sóc cá nhân (HPCPD) |
| 818                     | PASSPORT: chăm sóc cá nhân (T1019)                    | 927                                         | Ủy quyền điều dưỡng RN (G0493)                                |
| 931                     | PASSPORT: sinh hoạt cộng đồng nâng cao (ECL)          | 928                                         | Ủy quyền RN theo mỗi lần thăm (G0493_U9)                      |
|                         |                                                       | 929                                         | Ủy quyền điều dưỡng LPN (G0494)                               |
|                         |                                                       | 930                                         | Nghỉ ngơi nội trú (RR)                                        |
| Miễn trừ Ohio Home Care |                                                       | Kế hoạch của bang                           |                                                               |
| 505                     | OHC: điều dưỡng RN (T1002)                            | 101                                         | Trợ lý y tế tại nhà (G1056)                                   |
| 606                     | OHC: điều dưỡng LPN (T1003)                           | 105                                         | Vật lý trị liệu (G0151)                                       |
| 707                     | Trợ lý y tế tại nhà (S5125)                           | 115                                         | Hoạt động trị liệu (G0152)                                    |
| 808                     | Trợ lý miễn trừ Ohio Home Care (T1019)                | 125                                         | Trị liệu ngôn ngữ (G0153)                                     |
| MyCare                  |                                                       | 202                                         | Điều dưỡng tại nhà LPN (G0299)                                |
| 520                     | MyCare: Choices HCAS (T2025)                          | 303                                         | Điều dưỡng tại nhà LPN (G0300)                                |
| 555                     | MyCare: điều dưỡng RN (T1002)                         | 404                                         | Điều dưỡng theo yêu cầu (T1000)                               |
| 656                     | MyCare: điều dưỡng LPN (T1003)                        | 910                                         | Tư vấn RN (T1001)                                             |
| 757                     | MyCare: trợ lý y tế tại nhà (S5125)                   | 915                                         | Đánh giá RN theo mỗi lần thăm (T1001_U9)                      |
| 878                     | MyCare: trợ lý chăm sóc cá nhân (T1019)               |                                             |                                                               |
| 926                     | MyCare: sinh hoạt cộng đồng nâng cao (ECL)            |                                             |                                                               |